

STT	DỊCH VỤ		MỨC PHÍ
I - PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN			
1	Cho vay lãi tính theo dư nợ giảm dần/trả nợ gốc cuối kỳ		
1.1	Vay ngắn hạn (cho vay từng lần)	Thời gian vay thực tế ^(a) ≥ 50% thời gian vay của GNN ^(b)	Miễn phí
		Thời gian vay thực tế < 50% thời gian vay của GNN	1,5% số tiền trả nợ trước hạn TT: 200.000 VND
1.2	Vay trung và dài hạn	Thời gian vay thực tế ≥ 70% thời gian vay của GNN	Miễn phí
		Thời gian vay thực tế từ 30% đến dưới 70% thời gian vay của GNN	2% số tiền trả nợ trước hạn
		Thời gian vay thực tế < 30% thời gian vay của GNN	3% số tiền trả nợ trước hạn
2	Cho vay lãi tính trên dư nợ ban đầu (lãi add-on) (chỉ áp dụng khi tất toán khoản vay)		
2.1	Thời điểm tất toán khoản vay ≥ 50% thời gian vay của GNN		Miễn phí
2.2	Thời điểm tất toán khoản vay < 50% thời gian vay của GNN		5% số tiền tất toán
II - PHÍ CAM KẾT THU XẾP TÀI CHÍNH VÀ HẠN MỨC TÍN DỤNG (HMTD) DỰ PHÒNG			
1	Cam kết thu xếp tài chính/Cam kết cấp tín dụng/Thư hứa cấp tín dụng (Cam kết TXTC) – TOI1693		
1.1	Phát hành Cam kết TXTC		
1.1.1	Giá trị đến 10 tỷ đồng		0,1% x giá trị Cam kết TXTC, TT: 500.000 VND
1.1.2	Giá trị trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng		Phí khoản 1.1.1 + (0,05% x Phần giá trị trên 10 tỷ đồng)
1.1.3	Giá trị trên 50 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng		Phí khoản 1.1.2 + (0,02% x Phần giá trị trên 50 tỷ đồng)
1.1.4	Giá trị trên 300 tỷ đồng		Phí khoản 1.1.3 + Phí Phần giá trị trên 300 tỷ đồng do ĐVKD thoả thuận TT: 80.000.000 VND
1.2	Phát hành thêm 1 bản chính Cam kết TXTC		50.000 VND/bản
1.3	Tu chỉnh tăng thời hạn Cam kết TXTC		
1.3.1	Thời hạn tăng thêm dưới 12 tháng		ĐVKD thoả thuận, TT: 5.000.000 VND
1.3.2	Thời hạn tăng thêm từ 12 tháng trở lên		Áp dụng như Mức phí phát hành Cam kết TXTC tương ứng tại khoản 1.1
1.4	Tu chỉnh tăng giá trị Cam kết TXTC		Giá trị tăng thêm x Mức phí phát hành Cam kết TXTC tương ứng tại khoản 1.1
1.5	Tu chỉnh tăng thời hạn và tăng giá trị Cam kết TXTC		Phí tại khoản 1.3 + khoản 1.4
2	Cấp HMTD dự phòng		0,2% giá trị hạn mức, TT: 500.000 VND
III - PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN			
1	Phí cam kết rút vốn		VND: TT 0,5% - TD 1,5% giá trị khoản cấp tín dụng USD: 0,2% giá trị khoản cấp tín dụng
IV – PHÍ ỦY THÁC			
1	Phí ủy thác cho vay		Thỏa thuận, TT: 1.000.000 VND

V - MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1. Giải thích ký tự:

- VND: Việt Nam đồng; USD: Đô la Mỹ.
- VAT (value added tax): thuế giá trị gia tăng.
- GNN: Giấy nhận nợ.
- Tài khoản tiền gửi: bao gồm tài khoản tiền gửi tiết kiệm, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tài khoản tiền gửi thanh toán.
- Chứng từ tiền gửi: là chứng từ xác nhận quyền sở hữu của chủ sở hữu và đồng chủ sở hữu tiền gửi, bao gồm: sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, sổ dư tài khoản tiền gửi và các chứng từ tiền gửi khác (không bao gồm chứng chỉ tiền gửi).
- TT: Tối thiểu.
- TD: Tối đa.
- (a): Thời gian vay thực tế (số ngày): tính từ ngày nhận nợ đến ngày trả nợ trước hạn.
- (b): Thời gian vay của GNN (số ngày): tính từ ngày nhận nợ đến ngày phải trả hết nợ theo thỏa thuận trên GNN đó.

2. Quy định chung:

- Phí dịch vụ được thu một lần ngay khi phát sinh, trường hợp ngoại lệ phải có phê duyệt của Tổng Giám đốc.
- Thứ tự ưu tiên khi thu phí tín dụng: thực hiện theo quy định hiện hành của Nam A Bank.
- Trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn một phần vốn, khách hàng có thể thay đổi giảm số tiền trả nợ hàng kỳ (thời hạn vay và kỳ trả nợ không đổi) bằng cách ký thêm Phụ lục Hợp đồng tín dụng mới thay đổi số tiền trả nợ hàng kỳ do trả nợ trước hạn. Đơn vị phải tư vấn thỏa thuận với khách hàng về việc điều chỉnh lịch trả nợ ngay tại thời điểm khách hàng trả nợ trước hạn một phần vốn (việc điều chỉnh lịch trả nợ trên hệ thống phải thực hiện trước khi Đơn vị thanh toán số tiền trả nợ trước hạn).
- Áp dụng đối với tất cả các khoản vay hiện hành tại Nam A Bank và các khoản vay mới phát sinh. Ngoại trừ những khoản vay hiện hành đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo phê duyệt.
- Phí trả nợ trước hạn không áp dụng đối với các trường hợp sau:
 - + Các khoản vay theo hạn mức tín dụng và thấu chi tài khoản.
 - + Khách hàng vay bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi/chứng từ tiền gửi do Nam A Bank phát hành.
 - + Khách hàng trả trước số tiền đến hạn (cho duy nhất 1 kỳ đến hạn gần nhất) trong khoảng thời gian ≤ 10 ngày so với ngày trả gốc định kỳ.
 - + Các sản phẩm/chương trình đặc thù có quy định riêng theo từng sản phẩm (nếu có).
- Phí cam kết rút vốn được thu một lần áp dụng cho các hợp đồng cấp tín dụng cấp mới/tái cấp.
- Trường hợp Đơn vị thu phí cam kết rút vốn từng lần giải ngân (bao gồm các lần giải ngân tiếp theo) ứng với từng mục đích sử dụng vốn hoặc TSBD khác nhau được xem là khoản vay độc lập của Khách hàng với Nam A Bank. Tương ứng với từng lần giải ngân là đề nghị vay vốn, báo cáo thẩm định, hợp đồng tín dụng... xuyên suốt, thống nhất.
- Các khoản mục phí không liệt kê trong biểu phí này sẽ được áp dụng theo biểu phí ban hành của từng sản phẩm cụ thể (nếu có).
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức phí tối thiểu, các Cấp phê duyệt có quyền phê duyệt để thu phí cao hơn.